

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HƯNG VIỆT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5-6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 19 tháng 01 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0104659943.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Số 17, ngõ 12, phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 56.500.000.000 đồng (Năm mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Trường Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Triệu Văn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàng	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt
Địa chỉ: Số 17, ngõ 12, phố Nguyễn Khuyến, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Giám đốc

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số : 158.2/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc báo cáo rằng: Theo thuyết minh số 03 trang 13 của Báo cáo tài chính, Công ty cho vay cá nhân với số tiền là 6.400.000.000 đồng theo Nghị quyết số 111/2015/NQ-HĐQT ngày 17/11/2015 của Hội đồng quản trị: Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 0%, không tài sản đảm bảo.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-01

LƯU ANH TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2014-045-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.985.111.533	21.584.514.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		381.479.609	829.671.530
1. Tiền	111	V.01	381.479.609	829.671.530
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.262.471.808	19.230.079.686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8.535.518.353	9.910.079.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.000.000	6.710.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	6.400.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.246.953.455	2.610.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		325.095.998	1.400.650.960
1. Hàng tồn kho	141	V.05	325.095.998	1.400.650.960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.064.118	124.112.554
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.064.118	124.112.554
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.750.827.597	34.812.179.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.123.075.036	34.655.849.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	25.123.075.036	34.655.849.505
- Nguyên giá	222		27.102.866.681	35.844.715.771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.979.791.645)	(1.188.866.266)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	22.612.100.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.612.100.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.652.561	156.330.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	15.652.561	156.330.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.735.939.130	56.396.694.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.848.746.506	2.255.505.358
I. Nợ ngắn hạn	310		5.848.746.506	2.255.505.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	3.240.350.520	445.150.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.000.000	413.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.903.407.476	1.397.255.358
4. Phải trả người lao động	314		34.320.000	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	520.668.510	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.887.192.624	54.141.188.980
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	59.887.192.624	54.141.188.980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.500.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.500.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.387.192.624	4.141.188.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141.188.980	4.141.188.980
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.246.003.644	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.735.939.130	56.396.694.338

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Thanh Hà

Nguyễn Đông Minh

NGUYỄN NGỌC SON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.13	112.077.642.146	57.724.147.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		112.077.642.146	57.724.147.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	108.543.394.827	50.671.011.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.534.247.319	7.053.135.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	404.825	467.406
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		27.869.727	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		977.500.163	584.644.270
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.529.282.254	6.468.959.003
11. Thu nhập khác	31	VI.16	9.889.053.145	100
12. Chi phí khác	32	VI.17	8.247.435.364	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.641.617.781	100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.170.900.035	6.468.959.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	924.896.391	1.397.255.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.246.003.644	5.071.703.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.19	646	1.313

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thanh Hà

Nguyễn Đông Minh



NGUYỄN NGỌC SON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	29.320.840.099	58.063.325.996
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(8.780.428.996)	(56.853.649.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.760.837.316)	(1.879.451.673)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(1.397.255.358)	(86.421.834)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.494.061.044	979.569.938
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.030.713.212)	(3.967.952.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.845.666.261	(3.744.579.967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(577.227.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.717.836.993	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.400.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.112.100.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	404.825	467.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.793.858.182)	(576.759.865)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	300.000.000	14.887.950.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(300.000.000)	(10.216.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.500.000.000	4.671.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(448.191.921)	349.660.168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	829.671.530	480.011.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	381.479.609	829.671.530

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Thanh Hà

Nguyễn Đình Minh



NGUYỄN NGỌC SON

Đào Thị Thanh Hà

Nguyễn Đình Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 19 tháng 01 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0104659943.

Trụ sở chính của Công ty: Số 17, ngõ 12, phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 56.500.000.000 đồng (Năm mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, xây dựng và dịch vụ

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư

các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có khoản công nợ nào cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-28 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

7. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

8.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỉ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
- Tiền mặt	374.297.917	812.913.202
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	7.181.692	16.758.328
Cộng	381.479.609	829.671.530
02. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.651.838.353	9.910.079.686
- Công ty CP Đầu tư xây dựng số 18.5	320.400.000	-
- Nguyễn Mạnh Cường	1.664.529.007	-
- Nguyễn Lộc Minh	-	717.885.000
- Trần Thị Huyền	3.415.800.000	1.509.165.000
- Công ty CP Nasan Việt Nam	-	4.187.100.000
- Công ty CP Nature Việt	-	3.085.400.000
- Khách hàng khác	251.109.346	410.529.686
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.883.680.000	-
- Công ty CP Đầu tư TM Hưng Nguyên	2.883.680.000	-
	8.535.518.353	9.910.079.686
03. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Ông Nguyễn Văn Hoà (*)	3.000.000.000	-
- Ông Mai Văn Hạnh (*)	3.400.000.000	-
Cộng	6.400.000.000	-

*) Các khoản cho vay trên đều có hợp đồng cho vay: Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 0% theo Nghị quyết số 111/2015/NQ-HĐQT ngày 17/11/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt.

04. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.246.953.455	-	2.610.000.000	-
- Tạm ứng	2.246.953.455	-	2.610.000.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.246.953.455	-	2.610.000.000	-

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu vật liệu	105.163.618	-	54.857.143	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	219.932.380	-	1.345.793.817	-
Cộng	325.095.998	-	1.400.650.960	-

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	35.282.352.136	271.454.545	290.909.090	35.844.715.771	
- Thanh lý, nhượng bán	(8.374.940.000)	(76.000.000)	(290.909.090)	(8.741.849.090)	
Số dư cuối năm	26.907.412.136	195.454.545	-	27.102.866.681	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.157.309.448	31.556.818	-	1.188.866.266	
- Khấu hao trong năm	1.310.536.050	28.785.975	12.251.551	1.351.573.576	
- Thanh lý, nhượng bán	(536.917.479)	(11.479.167)	(12.251.551)	(560.648.197)	
Số dư cuối năm	1.930.928.019	48.863.626	-	1.979.791.645	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	34.125.042.688	239.897.727	290.909.090	34.655.849.505	
- Tại ngày cuối năm	24.976.484.117	146.590.919	-	25.123.075.036	

07. Đầu tư tài chính:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Bắc Việt Yên Châu	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.612.100.000	-	4.612.100.000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Hưng Nguyên	4.612.100.000	-	4.612.100.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

08. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ chưa phân bổ hết

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	15.652.561	156.330.103
Cộng	15.652.561	156.330.103

09. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Đoàn

- Cửa hàng KĐTH và Chất đốt Bạch Thị Nhật

- Doanh nghiệp Tư nhân Hồng Thắm

- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AFX

- Khách hàng khác

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.240.350.520	3.240.350.520	445.150.000	445.150.000
- Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Đoàn	2.104.000.000	2.104.000.000	-	-
- Cửa hàng KĐTH và Chất đốt Bạch Thị Nhật	97.766.000	97.766.000	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Hồng Thắm	748.373.520	748.373.520	287.750.000	287.750.000
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AFX	230.011.000	230.011.000	117.400.000	117.400.000
- Khách hàng khác	60.200.000	60.200.000	40.000.000	40.000.000
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.240.350.520	3.240.350.520	445.150.000	445.150.000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.123.402.355	144.891.270	978.511.085
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.397.255.358	924.896.391	1.397.255.358	924.896.391
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.397.255.358	2.051.298.746	1.545.146.628	1.903.407.476

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	17.410.000	17.410.000	-	-
- Bảo hiểm xã hội	2.652.710	2.652.710	-	-
- Bảo hiểm y tế	419.400	419.400	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	186.400	186.400	-	-
- Ông Mai Văn Hạnh (Tiền chuyển nhượng cổ phần)	500.000.000	500.000.000	-	-
Cộng	520.668.510	520.668.510	-	-

12. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	4.500.000.000	(930.514.764)	3.569.485.236
- Tăng vốn trong năm trước	45.500.000.000	-	45.500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	5.071.703.744	5.071.703.744
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	4.141.188.980	54.141.188.980
- Tăng vốn trong năm nay	2.500.000.000	-	2.500.000.000
- Lãi trong năm nay	-	3.246.003.644	3.246.003.644
- Phân phối lợi nhuận năm trước	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	56.500.000.000	3.387.192.624	59.887.192.624

*) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết ngày 26/10/2015 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

- Trả cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu	4.000.000.000
Tổng cộng	4.000.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

- Ông Nguyễn Ngọc Sơn	8.019.000.000	8.825.000.000
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	3.289.680.000	3.946.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hương	31.320.000	1.029.000.000
- Ông Triệu Văn Hợi	2.484.000.000	9.971.000.000
- Ông Phạm Trường Lâm	2.354.400.000	3.580.000.000
- Ông Nguyễn Công Cương		18.149.000.000
- Ông Mai Tiến Minh	1.026.000.000	4.500.000.000
- Công ty cp Sản xuất Thương mại dịch vụ GFC	2.106.000.000	-
- Yu Jen Chieh	2.019.600.000	-
- Yu Ming Chieh	1.230.120.000	-
- Ông Tạ Ngọc Lãm	1.578.960.000	-
- Cổ đông khác	32.360.920.000	-
Cộng:	56.500.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	4.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	6.500.000.000	45.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	56.500.000.000	50.000.000.000

d- Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.650.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.650.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.650.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.650.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.650.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	110.197.680.000	56.766.400.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.879.962.146	957.747.806
Cộng	112.077.642.146	57.724.147.806

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
14. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng đã bán	107.171.079.228	49.577.864.645
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.372.315.599	1.093.147.295
Cộng	<u><u>108.543.394.827</u></u>	<u><u>50.671.011.940</u></u>
15. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	404.825	467.406
Cộng	<u><u>404.825</u></u>	<u><u>467.406</u></u>
16. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản	9.798.514.545	-
- Thu hồi được nợ khó đòi đã xoá	90.538.600	-
- Xử lý công nợ nhỏ	-	100
Cộng	<u><u>9.889.053.145</u></u>	<u><u>100</u></u>
17. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	8.214.260.893	-
- Phạt vi phạm hành chính, nộp chậm BHXH	33.174.471	-
Cộng	<u><u>8.247.435.364</u></u>	<u><u>-</u></u>

18.. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) được tính dựa trên Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản pháp lý có liên quan.

Số thuế TNDN hiện hành của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các văn bản pháp lý có liên quan có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế TNDN phải nộp được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	924.896.391	1.397.255.358
Cộng	<u><u>924.896.391</u></u>	<u><u>1.397.255.358</u></u>

Chi phí thuế TNDN năm hiện hành:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	4.170.900.035
- Chi phí loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:	33.174.471
- Tổng thu nhập chịu thuế:	4.204.074.506
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%):	924.896.391

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận thuần trong năm	3.246.003.644	5.071.703.744
- Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	5.026.806	3.862.500
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>646</u></u>	<u><u>1.313</u></u>

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	106.270.295.389	47.743.611.078
- Chi phí nhân công	2.165.050.816	1.879.451.673
- Chi phí khấu hao TSCĐ	671.055.961	1.188.866.266
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.914.199	358.042.807
- Chi phí bằng tiền khác	265.448.352	85.684.386
	<u>109.548.764.717</u>	<u>51.255.656.210</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	381.479.609	381.479.609
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
- Đầu tư tài chính dài hạn	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng	8.535.518.353	8.535.518.353
- Trả trước cho người bán	80.000.000	80.000.000
- Phải thu khác	0	0

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo.

Chỉ tiêu	<u>Số dư ngày 31/12/2015</u>
- Vay và nợ ngắn hạn	0
- Vay và nợ dài hạn	0
- Phải trả người bán	3.240.350.520
- Người mua trả tiền trước	150.000.000
- Phải trả khác	20.668.510

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt

Địa chỉ: Số 17, ngõ 12, phố Nguyễn Khuyến, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	3.240.350.520		3.240.350.520
- Người mua trả tiền trước	150.000.000	0	150.000.000
- Phải trả khác	20.668.510	0	20.668.510
- Vay ngắn hạn	0	0	0
- Vay dài hạn	0	0	0

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Trường Lâm	Chủ tịch HĐQT	Góp vốn	-	3.580.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc	Góp vốn	-	8.825.000.000
		Công ty vay tiền	-	1.564.450.000
		Công ty trả tiền vay	-	6.864.450.000
		Tạm ứng	2.246.330.000	2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hưng Nguyên	Công ty liên kết	Góp vốn	4.612.100.000	
		Bán hàng	11.222.680.000	-
Công ty CP Thực phẩm Bắc Việt Yên Châu	Công ty con	Góp vốn	18.000.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Phó Giám đốc	Góp vốn	-	3.946.000.000
Ông Nguyễn Công Cương	Thành viên HĐQT	Công ty vay tiền	-	2.473.500.000
		Công ty trả tiền vay	-	2.473.500.000
Ông Triệu Văn	Thành viên	Công ty vay tiền	-	10.000.000.000

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt
 Địa chỉ: Số 17, ngõ 12, phố Nguyễn Khuyến, phường
 Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Hội	HĐQT	Chuyển tiền vay thành vốn góp	-	9.971.000.000
		Công ty trả tiền vay	-	29.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc	Tạm ứng	2.246.330.000	2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hưng Nguyễn	Công ty liên kết	Bán hàng	2.883.680.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K. Kiểm toán viên năm trước đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Năm 2015 là năm đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC nên một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính như sau:

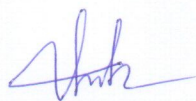
Chỉ tiêu	Số đầu năm (Đã báo cáo trước đây)	Phân loại	Số đầu năm sau phân loại
- Phải thu ngắn hạn	-	2.610.000.000	2.610.000.000
- Tài sản ngắn hạn khác	2.610.000.000	(2.610.000.000)	-

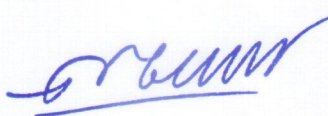
Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Đào Thị Thanh Hòa


 Nguyễn Đông Minh

